

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Thông tư: Số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư: Số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thực hiện theo Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Thực hiện theo các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Mẫu hồ sơ xây dựng dự án, kế hoạch sản xuất liên kết và lựa chọn dự án được liệu quý

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện theo Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

b) Đối với hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Mẫu thành phần hồ sơ đề xuất lựa chọn dự án: Thực hiện theo Mẫu B1.1, B1.2, B1.3, B1.4, B1.5, B1.6, B1.7 Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Mẫu hồ sơ trong quy trình lựa chọn dự án: Thực hiện theo Mẫu B2.1, B2.2, B2.3, B2.4, B2.5, B2.6, B2.7, B2.8 Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn phê duyệt dự án, kế hoạch sản xuất liên kết

a) Bước 1: Xây dựng dự án, kế hoạch sản xuất liên kết.

Tùy theo từng chương trình cụ thể, đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Nội dung hồ sơ đề xuất phải đảm bảo các yêu cầu tại điểm a khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thành phần hồ sơ gồm các nội dung: Đơn đề nghị hỗ trợ liên kết; dự án liên kết; kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết; bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết); bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; các hồ sơ gửi kèm (đơn vị chủ trì căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết); số lượng hồ sơ gồm: 01 bộ bản chính và 04 bộ bản chụp.

Đối với hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thành phần hồ sơ gồm các nội dung: Giấy đề nghị của chủ trì liên kết; thuyết minh dự án dược liệu quý; hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các thành viên liên kết; lý lịch của Chủ nhiệm dự án; tóm tắt hoạt động của tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có); phương án vay vốn của chủ trì liên kết và từng thành viên liên kết tham gia thực hiện dự án (nếu có); bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết dự án; số lượng hồ sơ gồm: 01 bộ bản chính và 11 bộ bản chụp.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thành phần hồ sơ gồm: Đề cương xây dựng dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; số lượng hồ sơ gồm: 01 bộ bản chính và 04 bộ bản chụp.

b) Bước 2: Thẩm định dự án, kế hoạch sản xuất liên kết.

Đơn vị chủ trì liên kết gửi hồ sơ đề xuất dự án, kế hoạch sản xuất liên kết để cơ quan chủ quản chương trình xem xét thẩm định. Cơ quan chủ quản

chương trình theo thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng. Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành là cơ quan chủ chương trình theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch sản xuất liên kết; đại diện các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Ban Dân tộc tỉnh hoặc các ngành, lĩnh vực chuyên môn; chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ và sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch sản xuất liên kết. Trường hợp dự án không đủ điều kiện thì trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, cơ quan chủ quản chương trình thông báo và nêu rõ lý do cho chủ trì liên kết được biết.

c) Bước 3: Phê duyệt dự án, kế hoạch sản xuất liên kết.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, nếu dự án đủ điều kiện thì Hội đồng thẩm định có Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch sản xuất liên kết.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

2. Mẫu hồ sơ đề nghị

Thực hiện theo Mẫu số 01, 02 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này, thống nhất áp dụng chung đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt:

Áp dụng chung đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Bước 1. Xây dựng dự án, phương án sản xuất.

Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất; hồ sơ đề xuất thực hiện dự án bao gồm các nội dung: Biên bản họp dân; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phần đóng góp của các thành viên tổ nhóm; kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có); trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển; nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; nội dung khác (nếu có) theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương; số lượng hồ sơ gồm: 01 bộ bản chính và 04 bộ bản chụp.

b) Bước 2. Thẩm định dự án, phương án sản xuất.

Cộng đồng dân cư gửi trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ, lập Tờ trình kèm theo hồ sơ gửi trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến) tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng chuyên môn phụ trách dự án thành phần cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên của Hội đồng thẩm định gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng, lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).

Trường hợp dự án không đủ điều kiện trình phê duyệt thì trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi Ủy ban nhân dân xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án để thông báo cho cộng đồng dân cư biết, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Bước 3. Phê duyệt dự án, phương án sản xuất.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản

xuất do cộng đồng dân cư đề xuất. Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất theo điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện theo nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 và điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Mẫu hồ sơ xây dựng dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

Thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, lựa chọn đơn vị đặt hàng

Áp dụng chung đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Bước 1: Xây dựng, phê duyệt dự án.

Đối với dự án tỉnh thực hiện: Sở, ban, ngành được giao kinh phí quyết định giao cho đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện dự án tiến hành khảo sát, xây dựng dự án theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, đơn vị được giao nhiệm vụ lập 05 bộ hồ sơ (gồm 01 bản chính và 04 bản chụp), trình cho thủ trưởng sở, ban, ngành quyết định phê duyệt dự án.

Đối với dự án cấp huyện thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao cho đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện dự án tiến hành khảo sát, xây dựng dự án theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, đơn vị được giao nhiệm vụ lập 05 bộ hồ sơ (gồm 01 bản chính và 04 bản chụp), trình cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án.

b) Bước 2: Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu

Trên cơ sở dự án được duyệt, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định các hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cho các đơn vị thực hiện.

4. Quy trình, thủ tục thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

Cuộc họp kết thúc vào... giờ... cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Thư ký cuộc họp
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện
cộng đồng dân cư**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì cuộc họp
(Ký, ghi rõ họ tên)



Mẫu số 02:

Đề cương xây dựng dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng
(Kèm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

TÊN DỰ ÁN

I. Đặt vấn đề:

1. Sự cần thiết phải xây dựng dự án:
2. Cơ sở pháp lý để xây dựng dự án:

II. Mục tiêu dự án:

1. Mục tiêu chung; dự kiến số hộ thoát nghèo sau khi tham gia dự án)
2. Mục tiêu cụ thể

III. Địa điểm, thời gian triển khai: (xã, thôn/bản); Thời gian bắt đầu....., thời gian kết thúc...;

IV. Đơn vị quản lý, thực hiện dự án:

1. Đơn vị quản lý (Chủ đầu tư):.....
2. Đơn vị thực hiện:.....

V. Các hoạt động của dự án:

1. Công tác chuẩn bị xây dựng dự án: Đất đai, lao động, công cụ sản xuất, đối tượng tham gia,....
2. Lập danh sách đối tượng tham gia dự án theo mẫu sau:

TT	Họ tên người đại diện hộ gia đình tham gia dự án	Địa chỉ	Hộ gia đình thuộc diện (theo khoản 5, Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP)

5	Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ									
6	Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật									
7	Hỗ trợ đi thực tế học hỏi kinh nghiệm các dự án đã có hiệu quả									

2. Thời gian hỗ trợ (*chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có*)

VII. Dự kiến hiệu quả kinh tế, kết quả đầu ra và tác động của dự án:

1. Hiệu quả của dự án (*kinh tế, môi trường, xã hội*):
2. Dự kiến kết quả đầu ra của sản phẩm trong dự án (*liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp, hợp tác xã, ...*)
3. Tác động của dự án (*các rủi ro về thị trường, thiên tai, môi trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục*):

VIII. Xử lý vi phạm trong dự án:

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ đầu tư, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác tham gia dự án vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

IX. Tổ chức thực hiện dự án:

1. Nêu rõ phương thức tổ chức thực hiện dự án, kiểm tra, giám sát dự án.
2. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia dự án:
 - a) Đối với UBND cấp xã:
 - Quyền hạn:
(*trong đó nêu cụ thể về quyền hạn theo dõi, giám sát về quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển, cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng*)
 - Trách nhiệm:
(*trong đó nêu cụ thể trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ đầu tư dự án đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển*)
 - b) Đối với cộng đồng dân cư tham gia dự án
 - Quyền hạn:

(nhu cầu tập huấn về kỹ thuật, tham quan các dự án có hiệu quả, đào tạo nguồn nhân lực cho lao động,...)

- Trách nhiệm:

(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm tổ chức thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng, thực hiện đúng các quy định về vốn đối ứng và các quy định khác trong dự án,)

Ngày tháng năm 20...
ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)